

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Bản án số: **24 /2021/HNGĐ-ST**
Ngày: 27/9/2021

“ *V/v: Chia tài sản chung sau ly hôn* ”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ TỈNH THÁI NGUYÊN
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Mai Thị Hồng Thái
- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Tất D
2. Bà Nguyễn Thị Nguyệt
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Lưu Mạnh Hùng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.
- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa:* Ông Vũ Hoàng Thái – Kiểm sát viên

Trong các ngày 22/9/2021 và 27/9/2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 202 /2020/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2020 về việc “ Chia tài sản chung sau ly hôn ” giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nông Thị Y(Nông Thị H), sinh năm 1965;
Trú tại: xóm LĐ, xã VH, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện theo ủy quyền của bà Y: Ông Đặng Trung K, sinh năm 1998;
Trú tại: Tổ 19, đường HN, phường PĐP, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

(Văn bản ủy quyền ngày 11/9/2021 tại Văn phòng công chứng A, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.)

(Có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn C, sinh năm 1960;
Trú tại: xóm LĐ, xã VH, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt tại phiên tòa)

3. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nông Thị Y:
Bà Nguyễn Thị Thanh N- Luật sư VPLS Thanh N - Đoàn luật sư tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt tại phiên tòa)

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

4.1 Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.
Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị M – Chức vụ Giám đốc.
Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Nhật L – Chức vụ: Phó Giám đốc
(Văn bản ủy quyền ngày 18/02/2021)
(Có mặt tại phiên tòa)

4.2 Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Trần P – Chức vụ Giám đốc.
Đại diện theo ủy quyền: Bà: Trần Thị Hương G – Chức vụ: Phó Giám đốc. (Văn bản ủy quyền ngày 01/03/2021)
(Có mặt tại phiên tòa)

5. Người làm chứng:

5.1 Ông Vũ Văn D, sinh năm 1956; (Vắng mặt)

5.2 Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1981; (Vắng mặt)

5.3 Anh Đặng Văn E, sinh năm 1985; (con trai bà Y có mặt)

5.4 Chị Đặng Thị V, sinh năm 1996; (con gái bà Y có mặt)

Đều trú tại: xóm LĐ, xã VH, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai của bà Nông Thị Y và lời khai của người đại diện theo ủy quyền của bà Nông Thị Y (H) tại phiên tòa trình bày:
Bà Nông Thị Y và ông Phạm Văn C kết hôn năm 2011 do hai bên tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại UBND xã VH, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Bà Y và ông C đã ly hôn năm 2019 nhưng phân tài sản chung, nợ chung chưa giải quyết.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Trước khi kết hôn ông C, bà Y đã có 1 căn nhà 3 gian cấp 4, năm 2010 bà Y xây thêm căn nhà cấp 4 và bếp cùng công trình phụ tại xóm LĐ xã VH, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên xây dựng trên đất riêng của bà Y. Tuy thời điểm đó ông C có đến ăn ở cùng với bà Y nhưng ông C không có tài sản gì đóng góp với bà Y. Nay ông C đang chiếm giữ nhà của bà Y nên bà Y khởi kiện ông C ra Tòa án buộc ông C trả lại bà Y 02 căn nhà hiện ông C đang chiếm giữ.

*Nợ chung: Bà Y(H) xác định bà Y và ông C còn:

+ Nợ Ngân hàng chính sách xã hội tính đến ngày xét xử còn 62.000.000 đồng(Sáu mươi hai triệu đồng) tiền gốc; cụ thể như sau:

- Ngày 27/5/2016 bà Y và ông C vay Ngân hàng chính sách xã hội 50.000.000 đồng(Năm mươi triệu đồng) thời hạn vay 5 năm, trả lãi hàng tháng; Mục đích sử dụng vốn vay: Trồng rừng.

- Ngày 08/9/2018 bà Y và ông C vay Ngân hàng chính sách xã hội 12.000.000 đồng(M hai triệu đồng) thời hạn vay 5 năm, trả lãi hàng tháng; Mục đích sử dụng vốn vay: Khoan giếng, xây nhà vệ sinh.

Tổng nợ: 62.000.000 đồng(Sáu mươi hai triệu đồng)
Đề nghị ông C phải có trách nhiệm trả nợ cùng bà Y mỗi bên chịu ½ số tiền đã vay.

+ Ngày 10/5/2017 Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Đ: 100 triệu đồng tiền gốc. Bà Y đề nghị ông C phải có trách nhiệm trả nợ cùng bà Y mỗi bên chịu ½ số tiền đã vay.

Tại buổi hòa giải lần 1 và lần 2 tại Tòa án bà Y xác định khoản nợ 100 triệu chỉ riêng bà ký nên bà xin rút yêu cầu giải quyết khoản nợ tại Ngân hàng nông nghiệp huyện Đ với ông C sau đó bà Y thay đổi yêu cầu, đề nghị ông C phải có trách nhiệm trả nợ cùng bà mỗi bên chịu ½ số tiền đã vay.

- Tài sản cho vay: Không có.

- Về án phí: bà Y nhận nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nông Thị Y: Bà Nguyễn Thị Thanh N trình bày:

Trong quá trình giải quyết tại Tòa án, tôi đồng ý với ý kiến của bà Y(H). Đối với Giá trị căn nhà: Hội đồng định giá xác định giá trị căn nhà là 593.274.000 đồng là cao gấp nhiều lần so với bảng giá do UBND tỉnh Thái Nguyên quy định, luật sư và bà Y không nhất trí với cách áp khung giá của HĐ định giá. Sau đó bà Y đã kK nại với Hội đồng định giá về việc xác định giá trị tài sản chung của bà Y và ông C. Hội đồng định giá đã xác định lại giá trị nhà, bếp và công trình trên đất tổng số tiền là **300.437.500 đồng(Ba trăm triệu, bốn trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm đồng)** đối với giá này Bà Y và tôi vẫn không chấp nhận vì giá trị nhà vẫn cao và chưa trừ khấu hao. Đề nghị ông C phải trả bà Y 02 căn nhà hiện ông C đang chiếm giữ.

Về nợ chung tôi hoàn toàn nhất trí với ý kiến của bà Y, đề nghị ông C có trách nhiệm cùng trả nợ ½ số tiền đã vay (Ngân hàng chính sách xã hội 62.000.000 đồng và Ngân hàng Nông nghiệp huyện Đ: 100 triệu đồng) tiền gốc và lãi phát sinh khi đến hạn trả nợ.

****Bị đơn ông Phạm Văn C trình bày:***

- **Về quan hệ hôn nhân:** Tôi đăng ký kết hôn bà Nông Thị Y(Nông Thị H) năm 2011, trước khi đăng ký kết hôn với bà Y tôi đã chung sống như vợ chồng với bà Y từ năm 2002. Thời điểm đó bà Y đã bỏ chồng còn tôi bỏ vợ để hai bên đến với nhau. Lý do năm 2011 mới đăng ký kết hôn do bà Y có mâu thuẫn với hàng xóm bị họ đánh và xô xát nhiều lần, để có tư cách bảo vệ bà Y lúc đó tôi và bà Y mới ra xã đăng ký kết hôn.

- **Về con chung:** Chúng tôi không có.

- **Về tài sản chung:** Trong thời gian chung sống cùng bà Y tôi và bà Y tạo dựng nhà cửa, đã phá căn nhà cũ và xây dựng lên căn nhà mới cùng với nhà bếp và công trình phụ trên đất của bà Y. Bà Y muốn đuổi tôi ra khỏi nhà tay trắng,

cho rằng những tài sản hiện tôi và bà Y tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân là tài sản của riêng bà Y. Riêng về đất ở tôi công nhận đất ở là của riêng bà Y (đã được Tòa án giải quyết ly hôn với ông Đặng Văn Chiến từ trước, bà Y được quyền quản lý, sử dụng 01 bãi chè (2 sào); 1,45 ha rừng PAM; 01 ha rừng PAM trồng gỗ lim).

Năm 2002 tôi và bà Y đã trồng keo trên đất rừng của bà Y và cùng nhau tạo dựng kinh tế gia đình, ngoài ra còn mua 6 sào ruộng cạn của ông Vũ Văn D, đổ đất san phẳng vào khe núi có diện tích khoảng 1000 m² và khai phá 0,5 hecta đất trồng rừng. Do bà Y khởi kiện tôi đề nghị Tòa án chia nợ chung và cho rằng không có tài sản chung nên tôi có đơn phản tố, sau đó tôi đã có đơn xin rút 1 phần yêu cầu phản tố về việc chia 6 sào ruộng cạn và một số diện tích đất khai phá và san lấp đất vào khe núi, vì tôi nghĩ đất của tôi và bà Y khai phá chưa có giấy tờ và cũng chưa được UBND xã hòa giải.

***Nợ chung:** Tôi xác định trong thời gian chung sống với bà Y có vay nợ 02 Ngân hàng, cụ thể:

+ Năm 2010 tôi và bà Y vay Ngân hàng chính sách xã hội 8.000.000 đồng đã trả vào tháng 9/2020 là hết nợ.

+ Năm 2016 vay Ngân hàng chính sách xã hội 50.000.000 đồng, tôi và bà Y đã trả vào tháng 5/2021(Tôi có đưa cho bà Y 25.000.000 đồng đi trả Ngân hàng) như vậy là hết nợ.

+ Năm 2018 vay Ngân hàng chính sách xã hội 12.000.000 đồng để khoan giếng, làm nhà vệ sinh theo chương trình nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn, thực tế bà Y sử dụng mua tôn, mua máy sao chè, tiền này do bà Y quản lý và sử dụng.

***Nợ riêng:**

+ Tháng 5/2017 tôi làm bảo vệ cho Công ty TNHH đầu tư và XD Phú Quý Thăng Long ở Thần Sa, Võ Nhai, bà Y có gọi tôi bàn về việc vay tiền cho con riêng của bà Y mua máy tắc tơ, sau đó bà Y đi vay 100 triệu đồng của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp huyện Đ cho con trai bà Y tên là Đặng Văn E, sinh năm 1985 để mua máy tắc tơ cày bừa thuê, khoản nợ này tôi không được trực tiếp nhận tiền và cũng không được sử dụng khoản tiền vay này.

Khi vay bà Y có thể chấp GCNQSD đất của bà Y cho Ngân hàng để vay vốn đầu tư cho con riêng của bà Y, tôi được biết trong hợp đồng có ghi mục đích vay: Mua bò nhưng thực tế bà Y mua máy tắc tơ cho con trai riêng đi cày bừa thuê chứ không có việc mua bò nên tôi không có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng cùng bà Y.

Tháng 5/2021 bà Nông Thị Y tiếp tục vay Ngân hàng chính sách xã hội 50.000.000 đồng, tôi không biết việc này, tôi xác định đây là khoản vay riêng của bà Y để thực hiện mục đích của cá nhân bà Y. Tôi và bà Y đã ly hôn nên tôi không ký vay cùng bà Y vì vậy bà Y vay thì bà Y phải trả.

- Tài sản cho vay: Tôi và bà Y không có.

- Về án phí: Tôi nhận nộp án phí sơ thẩm chia tài sản vào Ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của tôi: Yêu cầu bà Y trích chia cho tôi $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là giá trị căn nhà do tôi bỏ tiền mua vật liệu và công sức tạo dựng, xây đắp và $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng trên đất ở và cây keo trồng trên đất rừng của bà Y. Nếu bà Y thiện chí thỏa thuận tôi đề nghị bà Y trích chia cho tôi 250 triệu đồng thì tôi nhất trí.

Về nợ chung: không có nợ chung nên tôi không có trách nhiệm trả nợ cùng với bà Y cho Ngân hàng.

Người có quyền lợi, N vụ liên quan:

+ Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên - Ông Trần Nhật L – Chức vụ: Phó Giám đốc trình bày:

Hộ bà Nông Thị Y (H) (là vợ) và ông Phạm Văn C (là chồng) có vay của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đ tổng số tiền là 62 triệu đồng cụ thể:

- Ngày 27/5/2016 bà Y và ông C vay Ngân hàng chính sách xã hội 50.000.000 đồng(Năm mươi triệu đồng) thời hạn vay 5 năm, trả lãi hàng tháng; Mục đích sử dụng vốn vay: Trồng rừng.

- Ngày 08/9/2018 bà Y và ông C vay Ngân hàng chính sách xã hội 12.000.000 đồng(M hai triệu đồng) thời hạn vay 5 năm, trả lãi hàng tháng; Mục đích sử dụng vốn vay: KHN giêng, xây nhà vệ sinh.

Ngân hàng chính sách xã hội đề nghị Tòa án cho Ngân hàng được tham gia tố tụng để đảm bảo thu hồi vốn.

+ Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Đ , tỉnh Thái Nguyên – Bà Trần Thị Hương G – chức vụ Phó Giám đốc trình bày: Bà Nông Thị Y và ông Phạm Văn C có nợ Ngân hàng số tiền là 100 triệu đồng theo Hợp đồng tín dụng số 8506-LAV-201701798 ngày 10/5/2017 hình thức cho vay không có tài sản bảo đảm. Hiện gia đình bà H có gửi 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 208078 cho Ngân hàng. Để đảm bảo việc thu hồi nợ cho nhà nước, đề nghị Tòa án cho Ngân hàng được tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi N vụ liên quan trong vụ án.

Do các bên không thỏa thuận được nên đã đề nghị Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/3/2021 và định giá tài sản ngày 03/8/2021, Hội đồng định giá xác định giá trị của tài sản:

Căn cứ Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt bảng giá đất giai đoạn 2020- 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên xác định:

1, Nhà xây trên đất

- Nhà cấp 4 xây bằng gạch xilicat dày 180mm, trát vữa xi măng m75 lợp ngói 22 viên/m² xây dựng năm 2011. Lăn sơn hoàn thiện, nền lát gạch liên doanh loại

400x 400mm, hệ thống cửa ra vào bằng nhôm kính, trần làm bằng tôn xốp có diện tích 66 m²

Giá trị: **66m² x 8.989.000 đồng/m² = 593.274.000 đồng**

- Bếp xây hàng tường xây gạch xilicat chất vữa m50, chất vôi vữa hoàn thiện, lợp ngói xi măng 92 viên/m² xây dựng năm 2010 có diện tích:

7.7 x 5 = 38,5 m²; Giá trị: **38,5 m² x 2.904.000 đồng = 111.804.000 đồng**

+ Bàn thái bếp ốp gạch liên doanh có diện tích: 0,6 x 4,5 m = 2,49 m²

Giá trị: 2,49 m² x 199.000 đồng = 495.500 đồng

+ Tường bàn thái ốp gạch liên doanh có diện tích: 0,97 x 4,15m = 4,025 m²

Giá trị: 4,025 m² x 199.000 đồng = 801.074 đồng

+ Mái sân lợp bằng tôn sóng dày 0,3mm vì kèo sắt có diện tích: 3,4 x 10,3m = 35,02m²

Giá trị: 35,02m² x 157.000 đồng = 5.498.140 đồng

+ Mái tiếp giáp nhà và bếp lợp bằng tôn sóng dày 0,3mm có diện tích: 1,4 x 5,6m = 7,84m²

Giá trị: 7,84 m² x 157.000 đồng = 1.230. 888 đồng

+ Mái che sân bếp lợp bằng tôn sóng dày 0,3mm có diện tích: 4,77 x 5 = 23,85m²

+ Mái tôn công trình phụ lợp bằng tôn sóng dày 0,3 mm có diện tích: 3,9 x 3,5 m = 13,65 m²

Giá trị: 13,65 m² x 157.000 đồng = 2.143.050 đồng

+ Công trình phụ xây gạch xilicat dày 110mm có khối lượng: 8,16 m²

Giá trị: 8,16 m² x 1.292.000 đồng = 10.542.720 đồng

+ Mái bê tông công trình phụ có diện tích 2,4m x 1,7 m = 4,06m²

Giá trị: 4,06 m² x 317.000 đồng = 1.293.360 đồng

+ Tường bao đất xây bằng gạch xilicat có diện tích 1,8m x (11,75 + 19,89 + 7,66 + 21,13) = 108,594 m²

Giá trị: 108, 594 m² x 1.292.000 đồng = 140.303.440 đồng

Tổng giá trị nhà và công trình trên đất là: 873.444.072 đồng

2, Cây trồng trên đất ở:

Căn cứ quyết định số 39/2017/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định về đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Cụ thể: + Cây mít có 01 cây, đường kính từ 8-20 cm có giá trị: 160.000 đồng.

+ Cây sấu có 03 cây, trong đó có 02 cây đường kính từ 20- 25 cm có giá 2 x 350.000 đồng/ cây = 700.000 đồng; 01 cây đường kính từ 8-20 cm giá 160.000 đồng/ cây.

+ Cây vải có 03 cây đường kính từ 12-15 cm giá 3 x 780.000 đồng/ cây = 2.340.000 đồng.

+ Cây khế có 01 cây đường kính từ 18-22cm giá 255.000 đồng.

+ Cây xoài có 01 cây đường kính từ 15-18 cm giá 480.000 đồng
+ 41 Cây keo đường kính từ 5-10 cm giá 41x 35.000 đồng/ cây = 1.435.000 đồng. **Tổng giá trị cây trên đất ở là: 5.500.000 đồng**

3, Cây keo trồng trên đất rừng của bà Y

Cây keo trồng năm 2018, các bên đương sự xác định có diện tích là 1ha. Mật độ trồng 1660 cây/ha, đường kính trung bình 5-10cm có giá 35.000 đồng/ cây x 1660 cây = **58.100.000 đồng.**

Sau khi định giá, bà Y có đơn kK nại về giá, Sau khi xem xét về đơn kK nại, hội đồng định giá xác định lại giá trị có ý kiến như sau:

Về Nhà ở:

+ Nhà ở 1 tầng, tường xây gạch xilicat, mái lợp ngói xi măng 22 viên/m² giá **189.750.000 đồng**

+ Bếp 1 tầng, xây tường gạch xilicat, mái lợp ngói xi măng 22 viên/m² giá **110.687.500 đồng'**

Áp dụng Nghị định số 47/2014/NĐ-CP.

Điều 9. Bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất

1. Mức bồi thường đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại khoản 1, Điều 9 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được thực hiện như sau:

$$\begin{array}{lcl} \text{Mức bồi} & & \text{Giá trị hiện có của} \\ \text{thường} & = & \text{nà, công trình bị thiệt} + \text{(Giá trị hiện có của nhà,} \\ & & \text{hại} & \text{công trình bị thiệt hại) x} \\ & & & 60\% \end{array}$$

Mức bồi thường không thấp hơn 60% và không vượt quá 100% giá trị xây mới nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà công trình bị thiệt hại.

- Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP.

- Thời gian khấu hao áp dụng làm căn cứ xác định giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại được quy định như sau:

+ 08 năm đối với nhà tạm, vật kiến trúc,

+ 20 năm đối với nhà một tầng mái ngói hoặc mái tôn (không áp dụng cho nhà xưởng và kho thông dụng quy định tại bảng suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố) tường bao quanh xây gạch chiều cao lớn hơn 3m (không tính chiều cao tường thu hồi),

+ 30 năm đối với nhà 1 tầng mái bằng bê tông cốt thép hoặc mái bằng bê tông cốt thép trên lợp tôn, lợp ngói,

+ 30 năm đối với nhà xưởng và kho thông dụng quy định tại bảng suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố,

+ 50 năm đối với nhà 2 – 3 tầng tường xây gạch, mái bằng bê tông cốt thép hoặc mái bằng bê tông cốt thép trên lợp tôn, lợp ngói,

+ 60 năm đối với nhà 4 - 5 tầng trở lên.

Giá trị nhà và công trình trên đất sau khi thẩm định lại: 300.437.500 đồng

- **Về cây trồng trên đất:** Hội đồng định căn cứ theo quyết định số 39/2017/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định về đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giữ nguyên quan điểm, xác định giá cây trồng trên đất là : **5.500.000 đồng và giá cây keo là: 58.100.000 đồng**

Tổng giá trị tài sản có tranh chấp là: 300.437.500 đồng + 5.500.000 đồng + 58.100.000 đồng = 364.037.500 đồng

Ông C nhất trí với giá trị nhà và công trình trên đất của bà Y(H) do Hội đồng định giá đã xác định lại và yêu cầu bà Y(H) phải trích chia cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị nhà ở và cây trồng trên đất ở và đất trồng rừng của bà Y là **364.037.500 đồng : 2 = 182.018.750 đồng.**

Bà Y và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Y không nhất trí với yêu cầu của ông C và không nhất trí với giá của Hội đồng định giá đã định giá lại.

Ngày 9/9/2021 Tòa án nhân dân huyện Đ lập biên bản làm việc với bà Y về việc không cung cấp được chứng cứ với nội dung:

Sau khi ông C đề nghị Tòa án chia cho ông giá trị đôi keo trồng trên đất của bà Y thì bà Y có ý kiến cho rằng đôi keo là của chị Đặng Thị V(con riêng của bà Y trồng) Tòa án đã yêu cầu Bà Y(H) cung cấp chứng cứ về việc con gái bà Y(H) là chị Đặng Thị V là người trồng cây trên đất của bà Y(đất của bà Y được ông Chiến chia cho sau khi ly hôn), Tòa yêu cầu bà Y cung cấp biên bản thỏa thuận về việc cho chị V trồng cây keo trên đất của bà Y từ năm 2017 trong hạn 10 ngày kể từ ngày hòa giải.

Tại buổi làm việc bà Nông Thị Y xin rút ý kiến, đề nghị Tòa án không đưa chị V vào giải quyết trong vụ án này.

Ngày 17/9/2021, Tòa án đã án đã lập biên bản xác minh về việc bà Y và ông C vay vốn ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Đ. Bà Nguyễn Thị Vân, sinh năm 1963 – Nguyên là chi hội trưởng hội phụ nữ xóm LĐ, tổ trưởng tổ vay vốn Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Đ cung cấp thông tin:

Năm 2017, bà Nông Thị Y (H) có lập hồ sơ vay vốn Ngân hàng Agribank và có tài sản đảm bảo là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 205078 mang tên Nông Thị H được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 16/02/2022.

Sau khi được Ngân hàng chấp nhận thì đại diện Ngân hàng là bà Nguyễn Thị Trần P và bà Nông Thị Y(H) có thỏa thuận và làm hợp đồng tín dụng ngày 10/5/2017 với mã số khách hàng 8506051674509. Bà Nông Thị Y(H) vay Ngân hàng số tiền là 100 triệu đồng, mục đích sử dụng tiền vay là để mua bò, hình thức

trả lãi 3 tháng 1 lần và ngày giải ngân là ngày 10/5/2017, thời hạn vay 60 tháng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 10/5/2022.

Khi ký hợp đồng tín dụng ông C là chồng bà H được cán bộ Ngân hàng đưa mẫu giấy ủy quyền và được ông C ký. Sau khi hợp đồng tín dụng được ký kết thì bà H lấy tiền tại Ngân hàng. Qua theo dõi về mục đích vay vốn thì bà chỉ biết mục đích vay để mua bò, bà chỉ biết ông C nói về nhà không mua bò mà mua xe tắc tở (xe vừa cây bừa, chở gỗ,...) cho con trai bà Y(H) là anh Đặng Văn E, sinh năm 1985 trú tại xóm LĐ, xã VH, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Và qua theo dõi tiền lãi hàng tháng thì anh E vẫn là người trả lãi cho bà, bà có trách nhiệm trả Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện Đ.

Tại buổi làm việc bà Vân cũng đề nghị tòa án xét xử vắng mặt bà tại phiên tòa, bà cam đoan nội dung cung cấp cho tòa án là hoàn toàn đúng sự thật nếu sai bà xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Do bà Y khai năm 2011 bà Y và ông C đăng ký kết hôn tại UBND xã VH, huyện Đ nhưng trước đó bà đã làm nhà ở từ năm 2010, ông C không đóng góp gì. Ông C không công nhận lời khai của bà Y cho rằng ông không có đóng góp gì nên ông đã có đơn đề nghị 2 ông trưởng xóm xác nhận việc ông và bà Y chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002 được UBND xã VH, huyện Đ xác nhận.

- Ngày 17/9/2021, Tòa án lập biên bản xác minh về mối quan hệ giữa ông Phạm Văn C và bà Nông Thị Y. Qua xác minh tại UBND xã VH, huyện Đ ông Trần G Nam, cán bộ tư pháp xã VH cung cấp:

Ông Phạm Văn C và vợ trước là bà Vũ Thị Cảnh, sinh năm 1960 kết hôn năm 1980 có đăng ký kết hôn tại UBND phường Bạch Đằng, thị xã Hòn Gai, tỉnh Quảng Ninh, sau thời gian chung sống hai vợ chồng ra Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết việc ly hôn và được Tòa án ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 33/2002/QĐ-TTLH ngày 20/9/2002.

Sau khi ông Phạm Văn C ly hôn bà Vũ Thị Cảnh, ông C có tìm hiểu bà Nông Thị Y (H), khi đó bà H đã ly hôn chồng năm 2001. Sau thời gian tìm hiểu đến năm 2003 ông C và bà H có làm ngôi nhà gỗ và công trình phụ để hai người chung sống (hai người chung sống như vợ chồng, ăn chung, ngủ chung chứ hai người chưa đăng ký kết hôn). Sau khoảng thời gian chung sống, đến năm 2009-2010 hai vợ chồng phá ngôi nhà gỗ và xây dựng ngôi nhà hiện tại (hiện nay 2 bên đang tranh chấp). Đến năm 2011 ông C và bà Nông Thị H đến UBND xã VH, huyện Đ đăng ký kết hôn, cấp giấy chứng nhận kết hôn số 4 quyển số 01/2011.

Do bà H và ông C không thỏa thuận được nên Tòa án nhân dân huyện Đ Quyết định đưa vụ án ra xét xử công khai theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ xác định:

+ Ngày 8/9/2010 hộ bà Nông Thị Y(H) và ông Phạm Văn C có vay chương trình Hộ nghèo làm nhà ở: 8.000.000 đồng.

Thời hạn vay: 120 tháng; Mục đích sử dụng vốn vay: Làm nhà ở
Hộ gia đình đã tất toán món vay vào ngày 8/9/2020.

+ Ngày 27/5/2016 hộ bà Nông Thị Y và ông Phạm Văn C có vay chương trình Hộ mới thoát nghèo: 50.000.000 đồng.

Thời hạn vay: 60 tháng; Mục đích sử dụng vốn vay: Trồng rừng
Hộ gia đình đã tất toán món vay vào ngày **08/5/2021**.

Sau đó xin vay tiếp chương trình hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn với số tiền vay 50.000.000 đồng(Năm mươi triệu đồng).

Thời hạn vay: 60 tháng; Mục đích sử dụng vốn vay: Trồng chè.

+ Ngày 8/9/2018 hộ bà Nông Thị Y và ông Phạm Văn C có vay chương nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn: 12.000.000 đồng.

Thời hạn vay: 60 tháng; Mục đích sử dụng vốn vay: KHN giếng, xây nhà vệ sinh.(đến nay chưa đến hạn tất toán).

Tính đến nay còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ tổng số tiền 62.000.000 đồng. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Đ trình bày:

Ngày 10/5/2017 bà Nông Thị Y và ông Phạm Văn C có vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Đ số tiền là 100 triệu đồng theo Hợp đồng tín dụng số 8506-LAV-201701798 ngày 10/5/2017 hình thức cho vay không có tài sản bảo đảm. Khi vay gia đình bà Y(H) có gửi 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 208078 cho Ngân hàng.

Tính đến ngày Tòa án mở phiên xét xử ngày 22/9/2021 bà Y và ông C còn nợ 96.000.000 đồng(Chín mươi sáu triệu đồng) tiền gốc.

Để đảm bảo việc thu hồi nợ của Ngân hàng, đề nghị Tòa án giải quyết xác định là nợ chung của bà Y và ông C vì khi vay ông C có giấy ủy quyền lập tại UBND xã VH ngày 29/4/2017 cho bà Y vay vốn của Ngân hàng. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Ông C và bà Y giữ nguyên quan điểm, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Y đề nghị Hội đồng xét xử: Buộc ông C phải trả bà Nông Thị Y 02 căn nhà cấp 4 và công trình xây dựng trên đất của bà Y; Buộc ông C và bà Y phải có trách nhiệm trả nợ chung cho Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đ 62.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh. Buộc ông C và bà Y phải có trách nhiệm trả nợ chung cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Đ 100.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh. Các bên đều phải chịu án phí vào Ngân sách nhà nước.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử.

Về tổ tụng: * Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như: Thụ lý đơn khởi kiện, xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án đúng quy định tại các Điều 28, 35 BLTTDS; xác định đúng tư cách pháp lý của người tham gia tố tụng, chấp hành đúng thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại các Điều 68, 203 BLTTDS. Tiến hành các phương thức tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án, thu thập chứng cứ theo đúng quy định tại Điều 97, 170 đến 177, 205, 208 đến 211 BLTTDS; chấp hành đúng thời hạn gửi hồ sơ cho VKS nghiên cứu tham gia phiên tòa, việc lập hồ sơ vụ án đảm bảo đúng quy định tại Điều 198, 204, 220 BLTTDS. Vụ án được đưa ra xét xử là có căn cứ.

*** Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:**

Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, N vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và N vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 BLTTDS.

Về nội dung: Đối với yêu cầu chia nợ chung sau ly hôn của bà Nông Thị Y(Nông Thị H), bà Y yêu cầu ông C phải có trách nhiệm trả nợ chung cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ 62.000.000 đồng tiền gốc và Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Đ số tiền là 100 triệu đồng tiền gốc và lãi phát sinh của 02 ngân hàng đến thời hạn trả nợ.

Tài liệu trong hồ sơ thể hiện

+ Ngày 8/9/2010 hộ bà Nông Thị Y và ông Phạm Văn C có vay chương trình Hộ nghèo làm nhà ở: 8.000.000 đồng. Đã tất toán món vay vào ngày 8/9/2020.

+ Ngày 27/5/2016 bà Y(H) và ông C có vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ số tiền 50.000.000 đồng và đã tất toán xong vào ngày 8/5/2021 sau đó bà Y(H) tiếp tục vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ 50.000.000 đồng mục đích để trồng chè, khoản vay mới này ông C không ký vay cùng bà Y do đó bà Y(H) là người vay và sử dụng mục đích cá nhân của bà Y nên đây là nợ riêng của bà Y.

+ Ngày 8/9/2018 hộ bà Nông Thị Y và ông Phạm Văn C có vay chương nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn: 12.000.000 đồng khoản này chưa tất toán với Ngân hàng nên đây là nợ chung .

+ Ngày 10/5/2017 bà Nông Thị Y và ông Phạm Văn C có vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Đ số tiền là 100 triệu đồng theo Hợp đồng tín dụng số 8506-LAV-201701798 ngày 10/5/2017 hình thức cho vay không có tài sản bảo đảm. Khi vay gia đình bà Y(H) có gửi 01 Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số W 208078 cho Ngân hàng. Tính đến ngày ngày 22/9/2021 bà Y và ông C còn nợ 96.000.000 đồng(Chín mươi sáu triệu đồng) tiền gốc đây là khoản nợ chung.

Tổng số nợ chung của 02 Ngân hàng là 108.000.000 đồng, cụ thể Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ số tiền 12.000.000 đồng tiền gốc và Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Đ số tiền 96.000.000 đồng tiền gốc.

Đề nghị Hội đồng xét xử chia đôi, bà Y và ông C mỗi người phải chịu trách nhiệm trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ 6.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh. Bà Y và ông C mỗi người phải chịu trách nhiệm trả nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Đ số tiền là 48.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh.

Đối với đơn phản tố của ông C, ông C xác định có 02 căn nhà xây dựng năm 2011, có cây trên đất và cây keo trồng trên đất rừng của bà Y.

Năm 2011 Bà Y(H) và ông C mới đăng ký kết hôn bà Nông Thị Y, tuy nhiên trước đó cả hai đã chung sống với nhau như vợ chồng với nhau từ năm 2002, cả hai cùng có công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung, được xác định là ngang nhau nên mỗi người có quyền được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân gia đình.

Ngôi nhà xây trên đất của bà Y do bà Y(H) là chủ sở hữu thửa đất nên bà Y(H) phải có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho ông C theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình.

Đề nghị HĐXX: Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147 BLTTDS;

- Điều 29, 33, 38, 39, khoản 2 Điều 43, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 210, 213, 217, 219, 220 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ,

1. Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của bà Nông Thị Y(H) về việc chia Nợ chung sau ly hôn.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn C về việc chia tài sản chung sau ly hôn.

Về tài sản chung: Bà Nông Thị Y(H) có trách nhiệm trích chia giá trị cho ông Phạm Văn C $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là **182.018.750 đồng**.

Về nợ chung: Ông C và bà Y có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ 12.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh.

Ông C và bà Y có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Đ 96.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh

Về nợ riêng: Bà Y có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ 50.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí chia tài sản có giá ngạch trên giá trị tài sản được hưởng và có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về tố tụng:** Quan hệ tranh chấp giữa bà Nông Thị Y và ông Phạm Văn C là quan hệ tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, các đương sự đều trú tại xóm LĐ, xã VH, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

*** Về nội dung:**

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nông Thị Y(H) về nợ chung: Nguyên đơn bà Nông Thị Y xác định trước khi kết hôn ông C(trước năm 2011) bà đã có 1 căn nhà 3 gian cấp 4, năm 2010 bà xây thêm căn nhà cấp 4 và bếp cùng công trình phụ tại xóm LĐ xã VH, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên xây dựng trên đất riêng của bà. Tuy thời điểm đó ông C có đến ăn ở cùng với bà nhưng ông C không có tài sản gì đóng góp với bà. Nay ông C đang chiếm giữ nhà của bà, bà đề nghị Tòa án buộc ông C trả lại bà 02 căn nhà hiện ông C đang chiếm giữ.

***Nợ chung:** Bà Y(H) xác định bà và ông C còn nợ như sau:

- Ngày 27/5/2016 bà và ông C vay Ngân hàng chính sách xã hội 50.000.000 đồng(Năm mươi triệu đồng) thời hạn vay 5 năm, trả lãi hàng tháng;

Mục đích sử dụng vốn vay: Trồng rừng.

- Ngày 08/9/2018 bà và ông C vay Ngân hàng chính sách xã hội 12.000.000 đồng(M hai triệu đồng) thời hạn vay 5 năm, trả lãi hàng tháng;

Mục đích sử dụng vốn vay: KHn giếng, xây nhà vệ sinh.

Tổng nợ: 62.000.000 đồng(Sáu mươi hai triệu đồng)

Ngày 10/5/2017 vay Ngân hàng Nông nghiệp huyện Đ **100.000.000 đồng(Một trăm triệu đồng);** lãi suất 11%/năm thời hạn vay: 60 tháng hạn trả cuối cùng ngày 10/5/2022. Mục đích vay: Mua bò. Bà đề nghị ông C phải có trách nhiệm trả nợ ½ tổng số tiền đã vay của 2 Ngân hàng.

HĐXX Xét thấy: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và lời khai của các đương sự xác định Tổng số tiền 62.000.000 đồng nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ, cụ thể như sau:

+ Ngày 8/9/2010 hộ bà Nông Thị Y và ông Phạm Văn C có vay chương trình Hộ nghèo làm nhà ở: 8.000.000 đồng. Đã tất toán món vay vào ngày 8/9/2020.

+ Ngày 27/5/2016 bà Y(H) và ông C có vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ số tiền 50.000.000 đồng. Đây là khoản vay trong thời kỳ hôn nhân, tuy nhiên khi bà Y và ông C ly hôn năm 2019 một trong hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung, nợ chung nhưng từ khi ly hôn đến khi tất toán xong khoản nợ này, bà Y và ông C không có ai có ý kiến phản ánh thắc mắc về việc bà Y hoặc ông C không chịu trả nợ Ngân hàng.

Tại phiên tòa, ông C khai tháng 5/2021 ông đưa cho bà Y 25.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng khi đến hạn trả nợ nhưng không được đại diện theo ủy quyền của bà Y(là ông K) thừa nhận.

Tại phiên tòa ông Trần Nhật L, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ cung cấp chứng từ về việc bà Nông Thị Y đã tất toán xong khoản nợ 50.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng ngày 27/5/2016 vào ngày 8/5/2021 . Như vậy quyền và N vụ giữa bên vay và bên cho vay chấm dứt từ ngày 8/5/2021 do đó không còn nợ chung.

Sau đó bà Y(H) tiếp tục vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ 50.000.000 đồng mục đích để trồng chè, khoản vay mới này ông C khai ông không biết và không ký vay cùng bà Y, bà Y(H) là người vay và sử dụng mục đích vay nên xác định đây là nợ riêng của bà Y. Phía Ngân hàng chưa sát sao trong việc thẩm định dự án để cấp tín dụng nên cần rút kinh nghiệm trong việc cho vay.

+ Ngày 8/9/2018 hộ bà Nông Thị Y và ông Phạm Văn C có vay chương nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn: 12.000.000 đồng khoản này chưa tất toán với Ngân hàng nên xác định là nợ chung.

Đối với số tiền 100.000.000 đồng nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Đ ngày 10/5/2017 là khoản vay trong thời kỳ hôn nhân, mục đích vay mua bò phục vụ cho đời sống sinh hoạt trong gia đình, tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bà Y(H) khai: Sau khi bà Y vay 100 triệu đồng của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Đ bà Y đã đưa 100.000.000 đồng cho ông C đi mua bò nhưng không được ông C thừa nhận việc nhận tiền, ông C khai tiền đó do bà Y vay để mua máy tặc tơ cho anh E(con riêng bà Y) ông không liên quan đến khoản vay này.

Tại phiên tòa anh E không thừa nhận lời khai của ông C, anh chỉ biết bà Y nhờ anh hàng quý anh đi trả nợ 1 phần gốc và lãi cho Ngân hàng nông nghiệp thông qua tổ vay vốn là do bà Y bận công việc nên nhờ anh trả hộ.

Xét Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Đ ký ngày 10/5/2017 thể hiện trong hợp đồng chỉ mình bà Y ký vay nhưng trước đó là ngày 29/4/2017 ông C và bà Y có lập 01 giấy ủy quyền tại UBND xã VH cho bà Y thay mặt ông thực hiện các giao dịch trong quan hệ cấp tín dụng, giao dịch tài sản bảo đảm tiền vay, thế chấp QSD đất và các giao dịch khác có liên quan đến tiền vay của Ngân hàng. Ông C cho rằng khoản nợ này là nợ riêng

của bà Y(H) là không có căn cứ, do đó ông C và bà Y(H) đều phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Đ toàn bộ số tiền gốc 96.000.000 đồng và lãi phát sinh khi đến hạn trả nợ.

Năm 2016 ông C và bà Y vay Ngân hàng chính sách huyện Đ , tổng số tiền 50 triệu đồng, ông C khai món nợ 50 triệu đồng không dùng đến nên đã cho anh Phạm Văn Q là người cùng xóm vay 30 triệu đồng, sau đó anh Q đã mang trả số tiền này cho bà Y khi ông C không có ở nhà để bà Y mua xe máy cho con gái là chị Đặng Thị V.

Quá trình giải quyết tại Tòa ông Q khai có vay bà Y và ông C 30 triệu đồng và ông đã trả nợ hết cho bà Y; chị V khai năm 2017 bà Y(H) có mua xe máy trị giá 13 triệu đồng cho chị, số tiền mua xe cho chị có nguồn gốc từ tiền vay Ngân hàng hay là tiền gì chị không rõ.

HĐXX xét thấy việc vay vốn với Ngân hàng là theo hợp đồng có mục đích vay nên lời khai của ông C cũng như ông Q, chị V không có giá trị chứng minh vì vậy tiền vay trong thời kỳ hôn nhân là nợ chung của cả hai bên đều phải có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng.

Ông C và bà Y phải có trách nhiệm trả nợ chung tính đến ngày 22/9/2021 cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ 12.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh(Mỗi người phải trả 6.000.000 đồng tiền gốc).

Và trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Đ 96.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh.(mỗi người phải trả 48.000.000 đồng tiền gốc).

Tổng nợ chung của bà Y và ông C là 108.000.000 đồng: 2 = Mỗi người phải trả 54.000.000 đồng tiền gốc + lãi phát sinh do Ngân hàng tính khi đến hạn trả.

Để thuận lợi cho việc thu hồi nợ của các Ngân hàng nên buộc bà Nông Thị Y(H) có trách nhiệm trả nợ 02 Ngân hàng toàn bộ số nợ trên và được trừ vào số tiền phải trích chia chênh lệch giá trị tài sản cho ông C. Cụ thể Bà Nông Thị Y phải :

+ Trả Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ 12.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh khi đến hạn.

+ Trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Đ 96.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh khi đến hạn. Số tiền bà Y phải trích chia chênh lệch giá trị tài sản cho ông C được trừ vào số tiền phải trả nợ Ngân hàng là: **182.018.750 đồng - 54.000.000 đồng tiền gốc = 128.018.750 đồng.**

***Về nợ riêng:** Bà Y có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ 50.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng ký ngày 8/5/2021.

[2] Xét yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn C: Ông Phạm Văn C xác định ông và bà Y kết hôn năm 2011 nhưng đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002. Ông không chấp nhận ý kiến của bà Y, ông C xác định sau khi bà Y

ly hôn ông Đặng Văn Chiến vào năm 2001, đến năm 2002 ông chung sống như vợ chồng với bà Nông Thị Y và đã tạo dựng 02 căn nhà cấp 4, bà Y cho rằng là nhà riêng của bà Y. Hiện nay nhà do ông đang quản lý, sử dụng.

Trong thời gian chung sống với bà Y ông và Y có mua thêm đất ruộng và khai phá 0,5 ha đất rừng và san lấp đất vào khe núi thành bãi phẳng khoảng 1.000 m² trong quá trình giải quyết vụ án ông C xin rút 1 phần yêu cầu phản tố việc này, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên tòa án Đình chỉ 1 phần yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn C.

Về Tài sản chung ông yêu cầu bà Y trích chia cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là giá trị căn nhà do ông có công sức tạo dựng và $\frac{1}{2}$ giá trị cây keo trồng trên đất rừng của bà Y là có căn cứ.

Căn cứ Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/3/2021 và biên bản định giá tài sản ngày 03/8/2021 và đã được Hội đồng định giá xác định lại giá trị, tổng giá trị của tài sản tranh chấp: **364.037.500 đồng**

(Ba trăm, sáu mươi bốn triệu, không trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm đồng)

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Y(H) và ông C kết hôn năm 2011 tuy nhiên đã chung sống với nhau từ năm 2002 được chính quyền địa phương xác nhận, bà Y(H) cho rằng đăng ký kết hôn với ông C năm 2011, bà làm nhà năm 2010 là tài sản riêng của bà nhưng Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng chính sách xã hội thể hiện bà Y và ông C có vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ vào ngày 8/9/2010 vay chương trình Hộ nghèo để làm nhà ở: 8.000.000 đồng. Đã tất toán món vay vào ngày 8/9/2020. Bà Y yêu cầu ông C phải có N vụ trả nợ chung cho 2 Ngân hàng mà ông C không được hưởng lợi gì đối với tài sản là điều vô lý. Hội đồng xét xử xác định ông C và bà Y(H) cùng có công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung, được xác định là ngang nhau, nên mỗi người có quyền được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản nêu trên là phù hợp với quy định pháp luật. Căn nhà xây trên đất thuộc quyền quản lý sử dụng của bà Y nên căn nhà thuộc quyền sở hữu của bà Y(H), bà Y(H) phải có trách nhiệm trích chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung cho ông C.

Tổng giá trị tài sản của bà H và ông C là **364.037.500 đồng** : 2 = mỗi bên được hưởng giá trị tài sản là **182.018.750 đồng**. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn C.

[3] Đối với đơn kK nại Hội đồng định giá về giá của bà Nông Thị Y gửi Tòa án ngày 13/8/2021 về việc áp giá nhà ở và công trình trên đất là quá cao.

Ngày 17/8/2021 Hội đồng định giá xem xét lại về giá và xác định lại giá và căn cứ tính giá trị tài sản như sau:

+ Giá nhà ở 1 tầng tường gạch xilicat mái lợp ngói xi măng 22 viên/m² có giá **189.750.000 đồng**.

+ Nhà Bếp 1 tầng tường gạch xilicat mái lợp ngói xi măng 22 viên/m² có giá **110.687.500 đồng**. Tổng giá trị tài sản sau khi thẩm định lại: **300.437.500 đồng**.

Ngày 8/9/2021 Bà Nông Thị Y kK nại lần 2 về giá của Hội đồng định giá bà Y cho rằng giá nhà và công trình trên đất vẫn cao chưa hợp lý.

Ngày 9/9/2021 bà Y viết đơn rút đơn kK nại lần 2. Ngày 16/9/2021 bà Y lại tiếp tục gửi đơn kiến nghị về giá của Hội đồng định giá.

Xét đơn của bà Y kiến nghị về giá với Hội đồng định giá mà đã được Hội đồng định giá xác định lại nên Hội đồng định giá không còn thẩm quyền để xem xét, nếu bà Y không nhất trí có quyền kháng cáo bản án lên cấp có thẩm quyền xem xét và đề nghị Hội đồng định giá cấp tỉnh định giá lại.

[4] Về chi phí tố tụng và án phí: Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản các bên đương sự tự nguyện nộp và đã thực hiện xong Bà Y(H) và ông C phải chịu án phí chia tài sản có giá ngạch trên tổng giá trị tài sản được hưởng vào Ngân sách nhà nước.

[5] Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 158, 164, 165, 227, khoản 2 Điều 244, 271, 273, 482, 483 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 29, 33, 38, 39, khoản 2 Điều 43, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 210, 213, 217, 219, 220, 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

- Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện về chia nợ chung sau khi ly hôn của bà Nông Thị Y(Nông Thị H) đối với ông Phạm Văn C.

1.1 Xác định Nợ chung: Bà Nông Thị Y(Nông Thị H) có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội, huyện Đ với tổng số tiền 12.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký ngày 08/9/2018.

Bà Nông Thị Y(Nông Thị H) có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Đ 96.000.000 đồng gốc và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký ngày 10/5/2017 đến khi hết hạn hợp đồng.

1.2 Xác định Nợ riêng: Bà Nông Thị Y(H) có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ số tiền 50.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng ký ngày 8/5/2021.

2. Đình chỉ 1 phần yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn C về việc yêu cầu chia 6 sào ruộng cạn mua của ông Vũ Văn D và 0,5 ha đất rừng khai phá và một số diện tích đất đã san lấp mặt bằng do ông C rút 1 phần đơn phản tố.

3. Chấp nhận đơn phản tố của ông Phạm Văn C về việc yêu cầu bà Nông Thị Y chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Tổng giá trị tài sản chung của bà Y(H) và ông C là **364.037.500 đồng** : 2 mỗi bên được hưởng giá trị tài sản là **182.018.750 đồng**. Bà Y(H) phải có trách nhiệm trích chia giá trị chênh lệch tài sản cho ông C số tiền 182.018.750 đồng, được trừ 54.000.000 đồng nợ chung của ông C.

3.1 Bà Nông Thị Y(Nông Thị H) có trách nhiệm trích chia giá trị chênh lệch tài sản cho ông Phạm Văn C là: **128.018.750 đồng**.

(Một trăm hai mươi tám triệu, không trăm M tám nghìn, bảy trăm năm mươi đồng)

3.2 Ông Phạm Văn C được nhận giá trị chênh lệch tài sản do bà Y(H) trích chia là: **128.018.750 đồng***(Một trăm hai mươi tám triệu, không trăm M tám nghìn, bảy trăm năm mươi đồng)*

3.3 Chia cho bà Nông Thị Y được quản lý, sở hữu sử dụng 02 căn nhà cấp 4 và tài sản trên đất của bà Nông Thị Y(Nông Thị H), tại thửa 11 tờ bản đồ địa chính số 63 đất đã có Giấy chứng nhận QSD đất mang tên Nông Thị H do UBND huyện Đ cấp ngày 16/12/2002.(Có bản trích đo hiện trạng kèm theo)

3.4 Buộc ông Phạm Văn C phải trao trả bà Nông Thị Y(H) toàn bộ 02 căn nhà cấp 4 và công trình trên đất của bà Y nêu trên.

- Về khoản cho vay: Không có.

4. Về chi phí tố tụng: Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản bà Y(H) và ông C tự nguyện nộp để đo đất bằng máy và định giá tài sản đã thực hiện và thanh quyết toán xong.

5. Về án phí: Bà Nông Thị H phải chịu **9.100.937 đồng** *(Chín triệu, một trăm nghìn đồng, chín trăm ba mươi bảy đồng)* án phí chia tài sản có giá ngạch trên tổng giá trị tài sản được hưởng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.900.000 đồng theo biên lai thu số **0016779 ngày 13/10/2020** của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên. Bà Y(H) còn phải nộp tiếp số tiền **3.200. 937 đồng** *(Ba triệu, hai trăm nghìn, chín trăm ba mươi bảy đồng)* án phí chia tài sản có giá ngạch vào Ngân sách nhà nước.

+ Ông Phạm Văn C phải chịu **9.100.937, đồng** *(Chín triệu, một trăm nghìn đồng, chín trăm ba mươi bảy phẩy năm đồng)* án phí chia tài sản có giá ngạch trên tổng giá trị tài sản được hưởng vào Ngân sách nhà nước

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông C có đơn yêu cầu thi hành

án, nếu bà Y(H) không tự nguyện thi hành khoản tiền trích chia chênh lệch giá trị tài sản cho ông C thì hàng tháng bà Y(H) còn phải chịu trách nhiệm do chậm thực hiện N vụ trả tiền và Lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015.

Trường hợp ông Phạm Văn C không tự nguyện thi hành quyết định của bản án về việc trả nhà cho bà Nông Thị Y(H) thì bà Y(H) có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ , tỉnh Thái Nguyên thi hành quyết định của bản án, mọi chi phí cưỡng chế thi hành án ông C phải chịu theo quy định tại Điều 73 Luật Thi hành án dân sự.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt bà Nông Thị Y(H), ông Phạm Văn C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã VH, huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, bộ phận HNGĐ .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

ĐÃ KÝ

Mai Thị Hồng Thái

